CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Đầu tư và Xây dựng số 18

Ngày 31/12/2025	27,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.1%	**-1.8%**	**-8.4%**

DT thuần
Q4/25
2,408
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1,601| 198%
YoY: ▲ 850| 54.6%

LN thuần
Q4/25
142
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 118| 498%
YoY: ▲ 66.0| 86.6%

LN sau thuế
Q4/25
129
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 107| 487%
YoY: ▲ 33.6| 34.8%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
5.9%
YoY: +/-▼ 2.1%

ROE
2025
19.0%
YoY: +/-▼ 10.4%

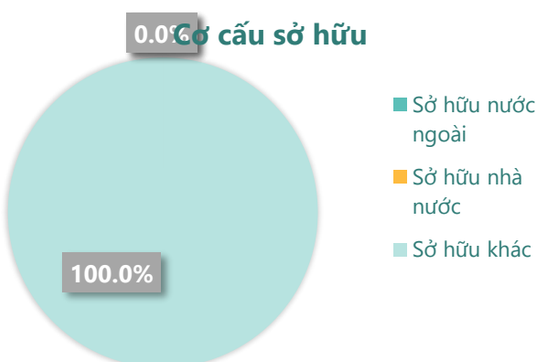
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	24,194 - 38,627
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,244
Số lượng CPLH (CP)	45,739,793
KLGD BQ 20 phiên (CP)	48,180
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.56
EPS	3,704
P/E	7.3

DT thuần
2025
4,826
tỷ VNĐ
YoY: ▼99.0| -2.0%

LN thuần
2025
237
tỷ VNĐ
YoY: ▼67.0| -22.1%

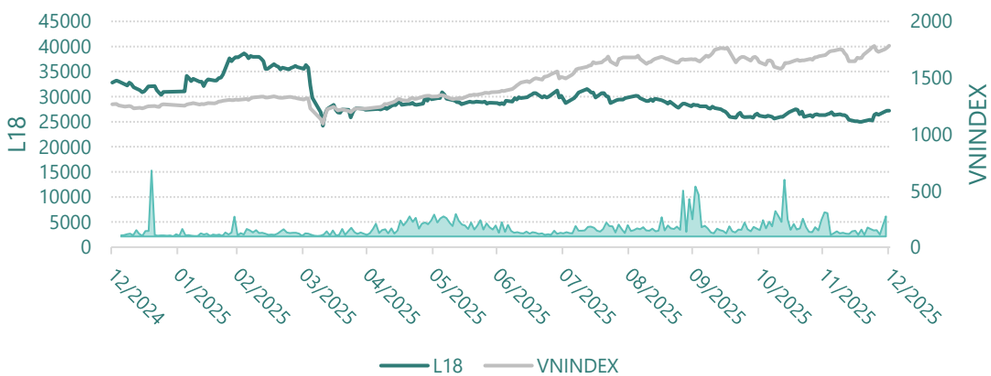
LN sau thuế
2025
189
tỷ VNĐ
YoY: ▼36.0| -16.0%

Cơ cấu sở hữu

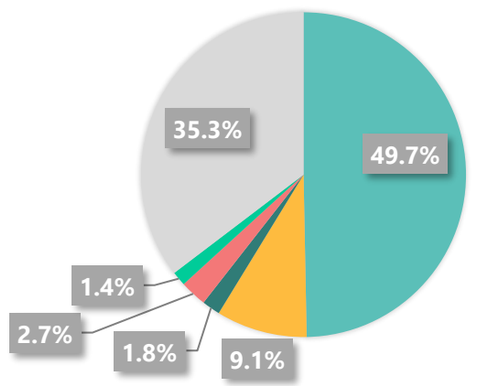


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



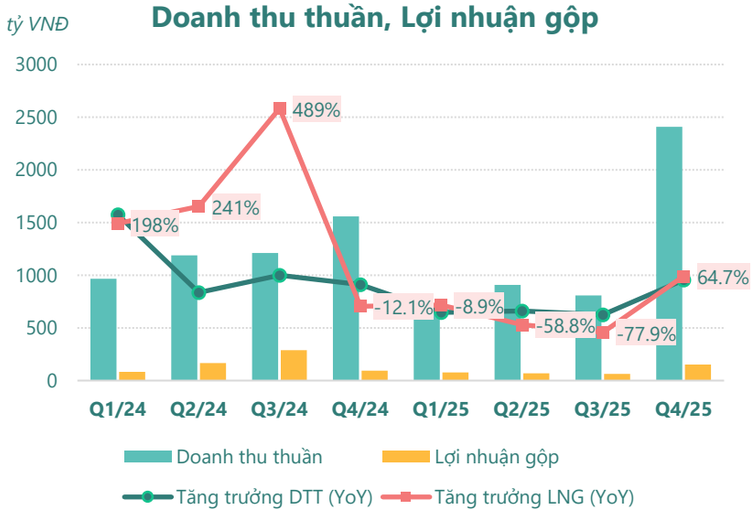
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

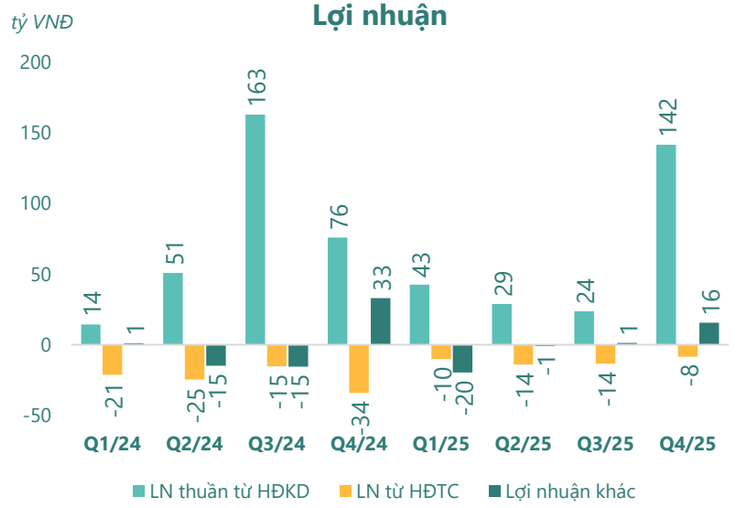
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



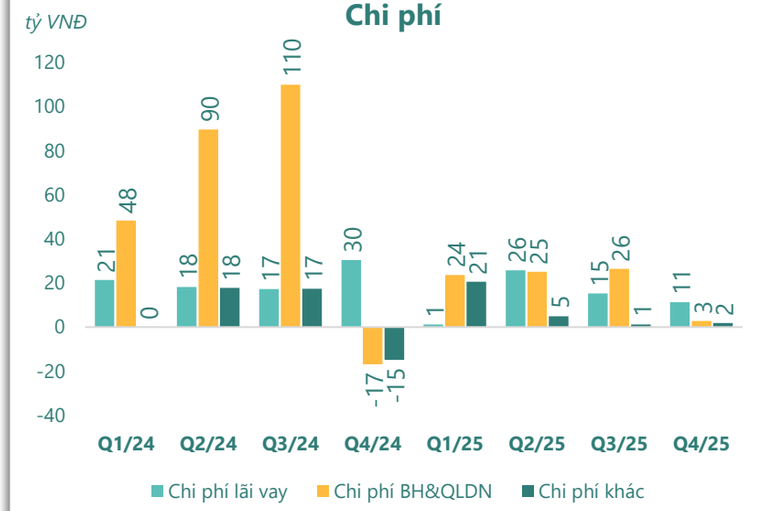
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



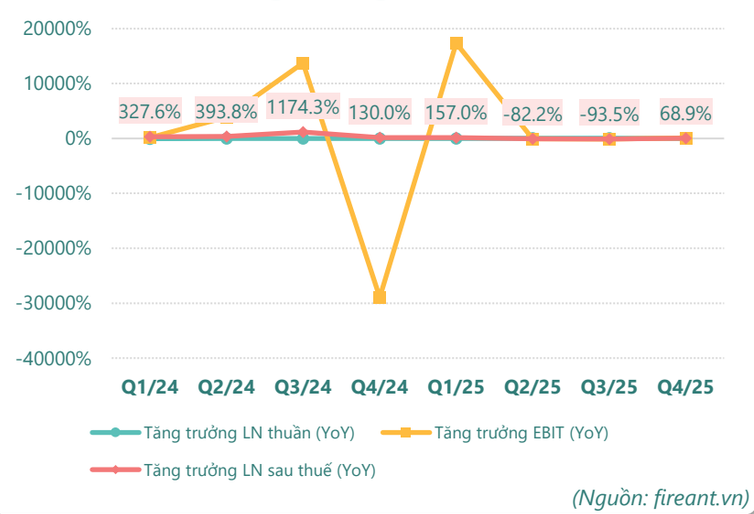
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



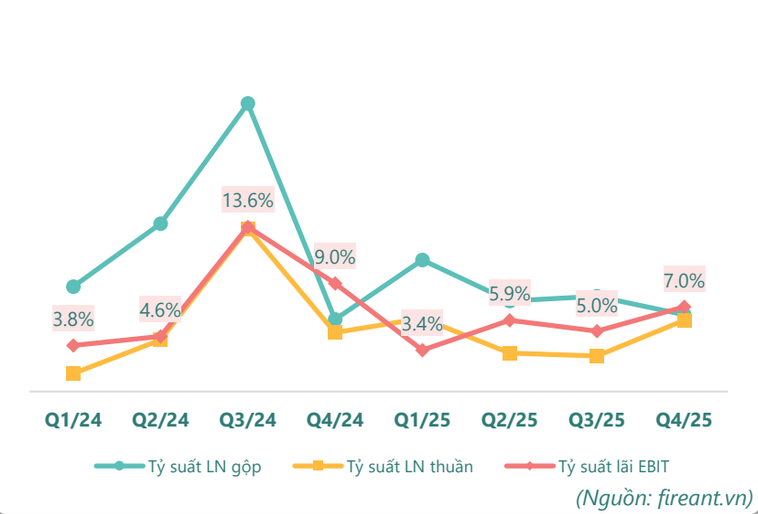
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



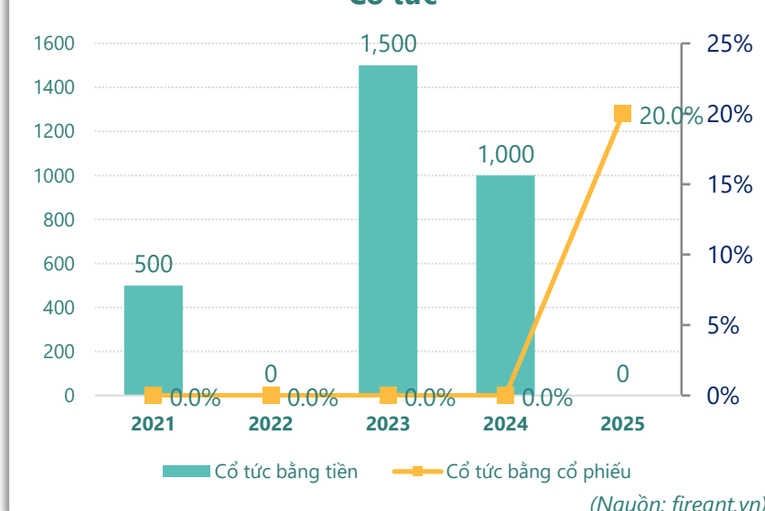
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

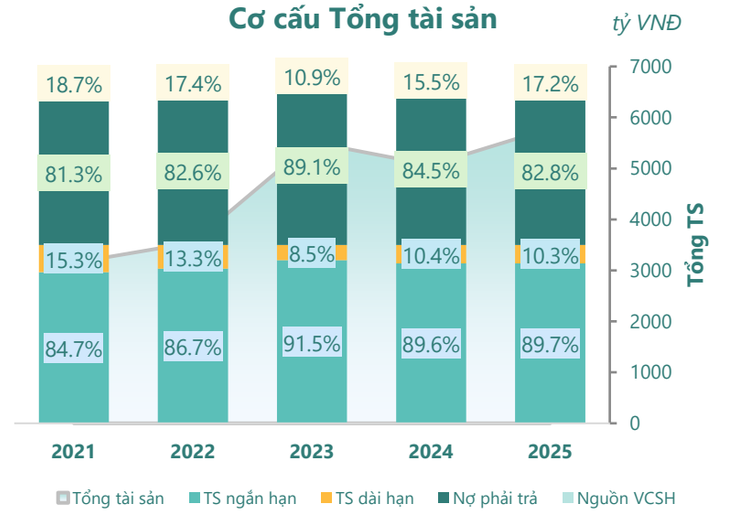
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

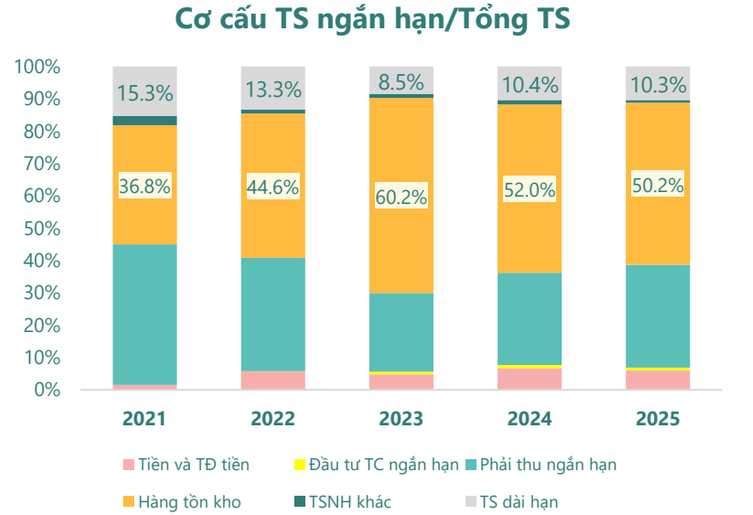
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



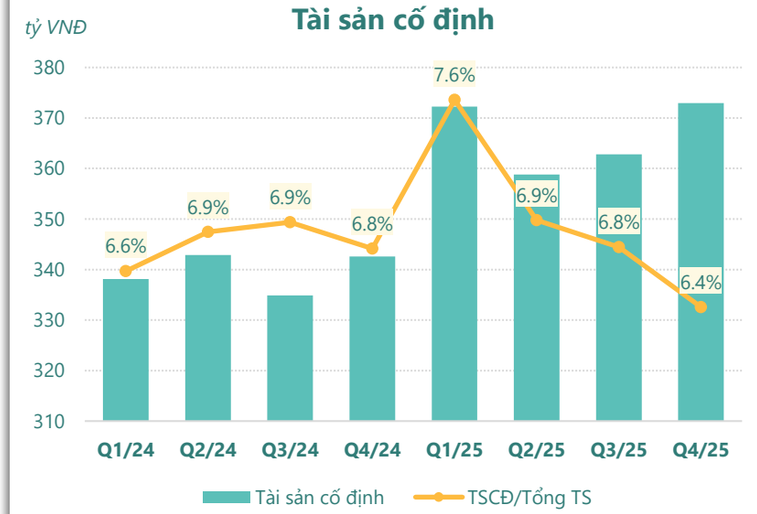
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



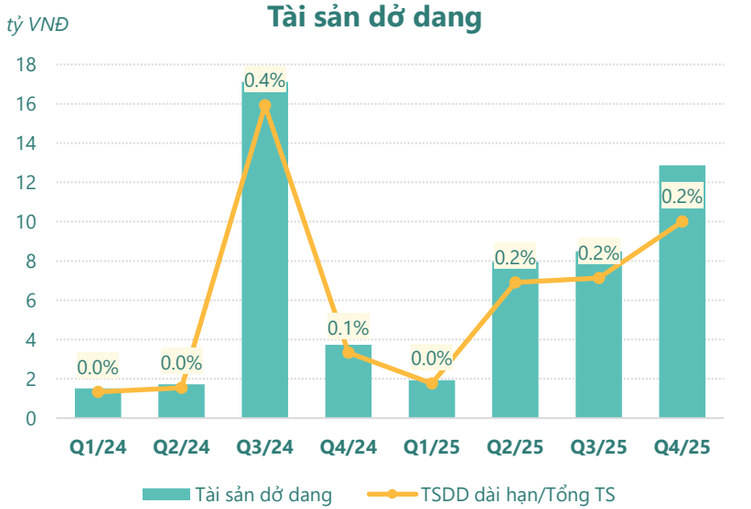
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



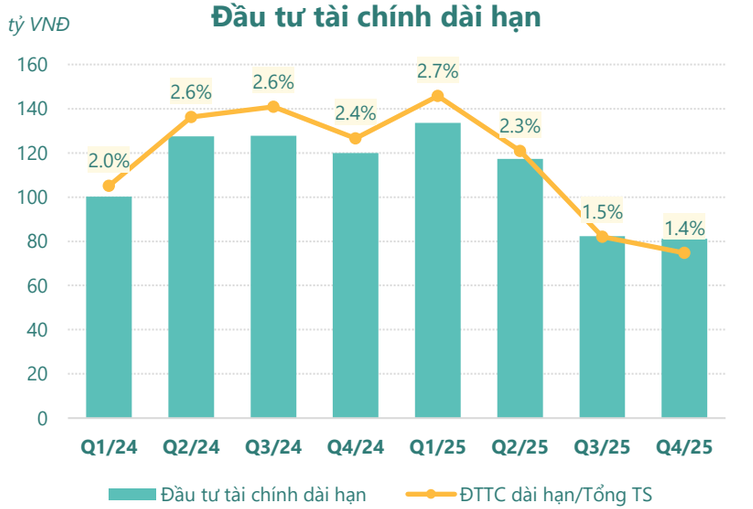
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



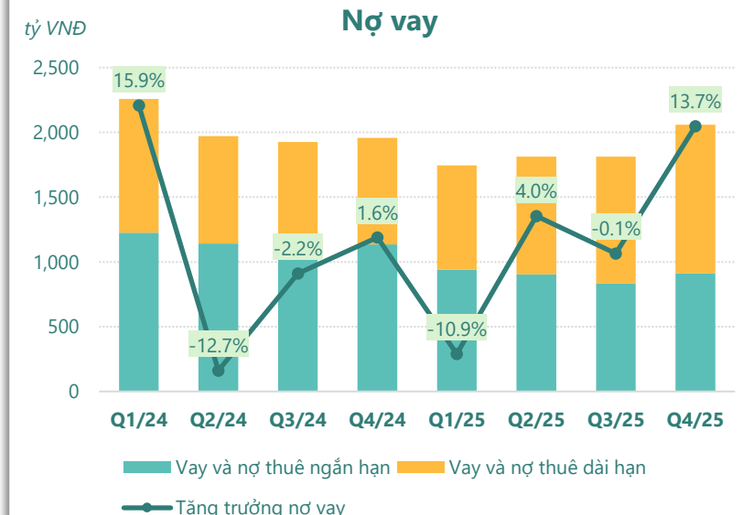
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

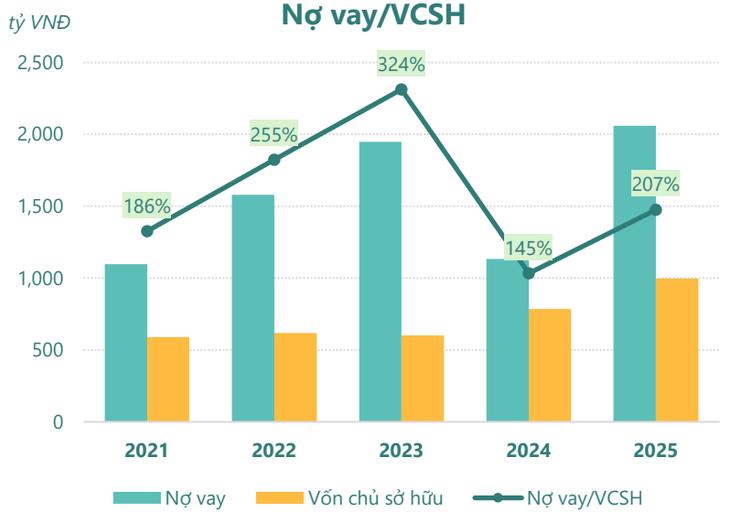
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

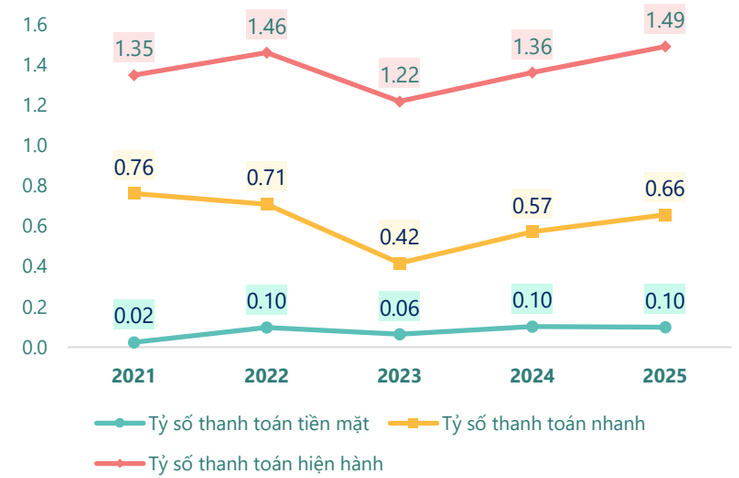
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



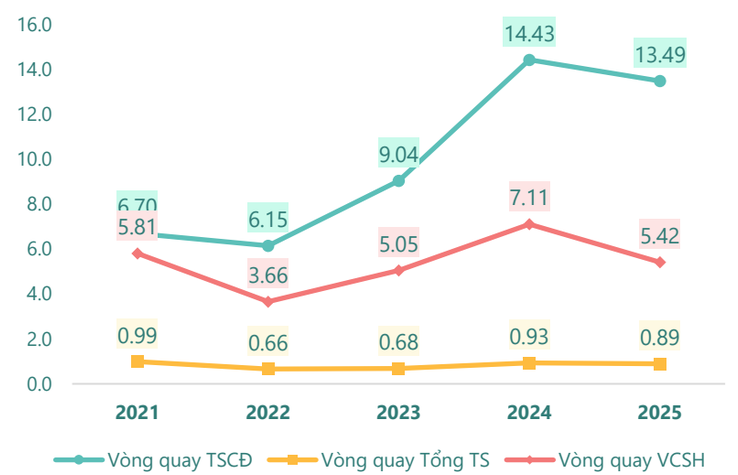
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



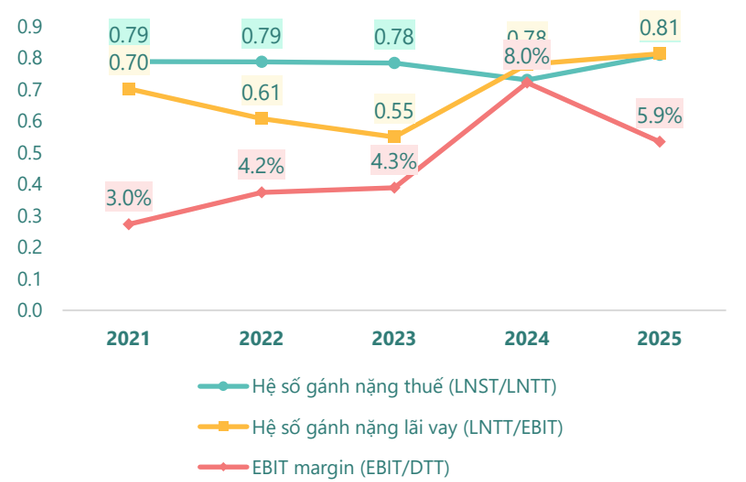
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



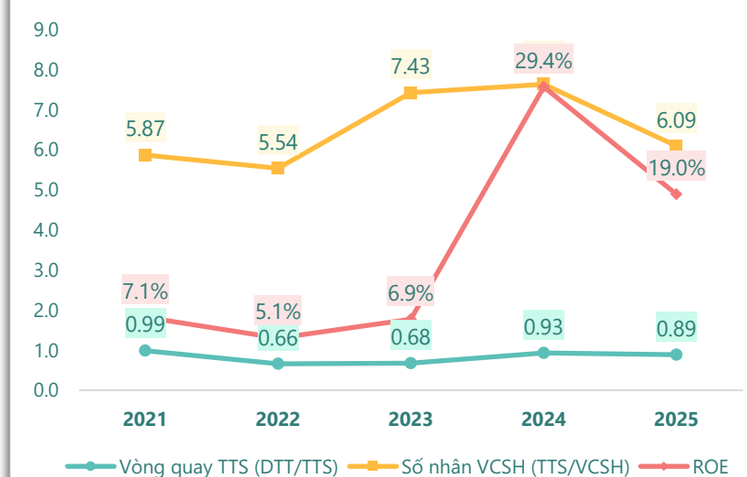
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



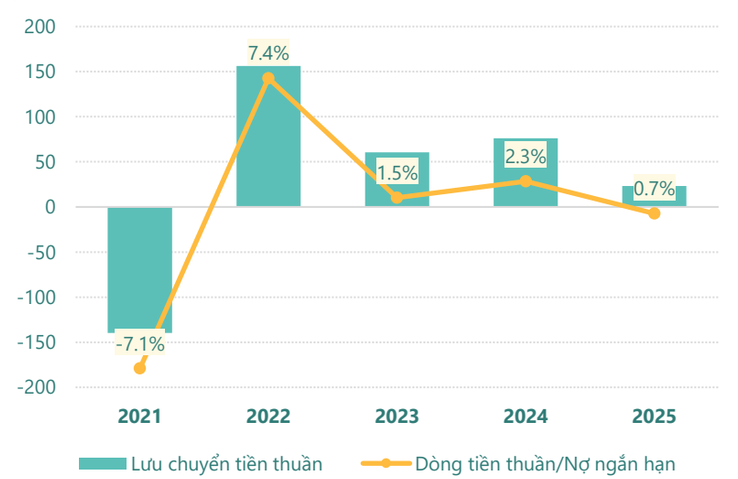
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**2,408**	**1,558**	**54.6%**	**4,826**	**4,925**	**-2.0%**
Giá vốn hàng bán	2,255	1,465	54.0%	4,465	4,295	4.0%
Lợi nhuận gộp	153	92.8	64.7%	361	630	-42.7%
Doanh thu HĐTC	2.78	1.52	83.1%	8.83	4.33	104%
Chi phí TC	11.2	35.6	-68.6%	55.1	100	-45.1%
Chi phí lãi vay	11.3	30.4	-62.7%	53.4	87.2	-38.8%
LN trong công ty LKLD	**0.07**	**0.45**	**-83.9%**	**0.12**	**0.80**	**-85.0%**
Chi phí bán hàng	1.83	-0.24	861%	10.4	25.0	-58.5%
Chi phí QLDN	**0.91**	**-16.6**	**105%**	**67.6**	**206**	**-67.2%**
LN thuần từ HĐKD	142	76.0	86.6%	237	304	-22.1%
Lợi nhuận khác	**15.6**	**33.0**	**-52.6%**	**-3.59**	**3.73**	**-196%**
LN trước thuế	157	109	44.4%	233	308	-24.2%
Lợi nhuận sau thuế	**129**	**95.4**	**34.8%**	**189**	**225**	**-16.0%**
LNST của CĐ cty mẹ	**118**	**91.6**	**28.6%**	**169**	**204**	**-16.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-73.9	245	122	-122	42.4	37.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	27.1	-9.79	-27.9	14.1	-20.5	-121
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-63.7	56.0	-239	29.8	-2.79	311
Tiền đầu kỳ	160	49.2	341	196	118	113
Lưu chuyển tiền thuần	**-111**	**291**	**-145**	**-77.9**	**19.2**	**227**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.01	0	0	0	0.09
Tiền cuối kỳ	49.2	341	196	118	113	347

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**5,787**	**5,064**	**14.3%**
Tài sản ngắn hạn	5,188	4,539	14.3%
Tiền và tương đương tiền	347	341	1.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	51.6	48.3	6.8%
Phải thu ngắn hạn	1,838	1,446	27.1%
Hàng tồn kho	2,905	2,633	10.3%
Tài sản ngắn hạn khác	47.4	71.2	-33.5%
Tài sản dài hạn	**599**	**525**	**14.0%**
Phải thu dài hạn	0.49	0.03	1446%
Tài sản cố định	373	343	8.9%
Bất động sản đầu tư	46.0	0	
Tài sản dở dang	12.9	3.74	244%
Đầu tư tài chính dài hạn	81.1	120	-32.2%
Tài sản dài hạn khác	**69.9**	**42.0**	**66.6%**
Lợi thế thương mại	15.3	17.1	-10.5%
Nợ phải trả	4,790	4,280	11.9%
Nợ ngắn hạn	**3,481**	**3,335**	**4.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	911	1,134	-19.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	928	889	4.4%
Nợ dài hạn	1,309	945	38.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,149	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**997**	**784**	**27.1%**
Vốn chủ sở hữu	**997**	**784**	**27.1%**
Vốn điều lệ	457	381	20.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)